# CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG

*Chuyên sản xuất bao PP dệt, túi siêu thị, vải địa kỹ thuật*

- Văn Phòng: 414 Lầu 5 - Lũy Bán Bích - P. Hòa Thạnh - Q. Tân Phú - Tp. Hồ Chí Minh
  ĐT: (84.8) 3.9737277 - 3.9737278 - 3.9737276 * Fax: (84.8) 3.9737279
- Nhà Máy: C11 - C15 Cụm CN nhựa Đức Hòa Hạ - Huyện Đức Hòa - Tỉnh Long An
  ĐT: (84) 072.3779328 * Fax: (84) 072.3779255

Email: tdhplastic@gmail.com - Website: www.tandaihungplastic.com

TAN DAI HUNG PLASTIC J.S.Co. ISO 9001:2008


Số: 16/2021/CV-TDH

TP.HCM, ngày 12 tháng 08 năm 2021

Kính gửi: **Ủy ban Chứng khoán nhà nước**

**Sở giao dịch Chứng khoán TP.HCM**

Tên công ty : Công ty Cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng

Địa chỉ : 414 Lầu 5 Lũy Bán Bích, P. Hòa Thạnh, Q. Tân Phú, TP.HCM

Điện thoại : (84.28) 39737277 Fax: (84.28) 39737279

Mã chứng khoán : TPC

Sàn niêm yết : Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM (HOSE)

Người thực hiện công bố thông tin: **Phạm Văn Mẹo** – Tổng Giám Đốc là người đại diện theo pháp luật.

Loại thông tin công bố: ☑ 24h ☐ 72h ☐ Bất thường ☐ Theo yêu cầu ☑ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Q2 2021 riêng (đã soát xét).
- BCTC Q2 2021 hợp nhất (đã soát xét).
- Nghị quyết HĐQT số 05.2021.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 12/08/2021 tại đường dẫn: http://tandaihungplastic.com/.

Chứng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

**Nơi nhận:**
- Như kính gửi;
- HĐQT công ty;
- Lưu: VP; TKCT./

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT**
**TỔNG GIÁM ĐỐC**

M.S.D.N: 0302750... C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG Q. TÂN PHÚ TP. HỒ CHÍ MINH

**Phạm Văn Mẹo**

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

# CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG

# MỤC LỤC


| | | Trang |
|---|---|---|
| 1. | Mục lục | 1 |
| 2. | Báo cáo của Ban Giám đốc | 2 - 3 |
| 3. | Báo cáo kiểm toán độc lập | 4 |
| 4. | Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 | 5 - 8 |
| 5. | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 9 |
| 6. | Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 10 - 11 |
| 7. | Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 12 - 35 |


**********

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302760102, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 4 năm 2002 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 22 tháng 6 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính
- Địa chỉ : 414 Lầu 5 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.
- Điện thoại : (84 – 28) 39 737 277 - 39 737 278
- Fax : (84 – 28) 39 737 279 - 39 737 276

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: Sản xuất, chế biến sản phẩm cao su (không hoạt động tại trụ sở); Mua bán, sản xuất bao bì nhựa PP, PE, PET (trừ tái chế phế thải); Mua bán sản phẩm nhựa, nguyên liệu nhựa, bột màu, máy móc thiết bị và phụ tùng ngành công nông lâm nghiệp; Xây dựng công trình thủy: đập và đê; Xây dựng công trình công ích khác chưa được phân vào đâu.

**Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

*Hội đồng quản trị*

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm |
|---|---|---|
| Bà Phạm Đỗ Diễm Hương | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2020 |
| Ông Phạm Trung Cang | Phó Chủ tịch thường trực | Bổ nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2020 |
| Ông Phạm Văn Mẹo | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2020 |
| Bà Tôn Thị Hồng Minh | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2020 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Loan | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2020 |
| Ông Trần Hữu Vinh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2020 |
| Bà Đoàn Thị Hồng Tươi | Thành viên | Từ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2021 |
| Bà Danh Thúy Oanh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2021 |
| Bà Phạm Thị Trúc Ngân | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2020 |
| Ông Huỳnh Minh Việt | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2020 |

*Ban kiểm soát*

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày tái bổ nhiệm |
|---|---|---|
| Ông Lâm Nguyễn Quốc Nghĩa | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2020 |
| Bà Lê Thị Minh Trí | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2020 |
| Bà Đào Thanh Tuyền | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2020 |

*Ban Tổng Giám đốc*

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm |
|---|---|---|
| Ông Phạm Văn Mẹo | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2019 |
| Bà Tôn Thị Hồng Minh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2016 |

**Đại diện theo pháp luật**
Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Phạm Văn Mẹo – Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020).

**Kiểm toán viên**
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**
Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Phê duyệt Báo cáo tài chính**
Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG

**Phạm Văn Mẹo**
**Tổng Giám đốc**

Ngày 10 tháng 8 năm 2021

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Head Office : 02 Truong Son St., Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam Tel: +84 (028) 3547 2972 kttv@a-c.com.vn
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam Tel: +84 (024) 3736 7879 kttv.hn@a-c.com.vn
Branch in Nha Trang : Lot STH 06A.01, St. No.13, Le Hong Phong II Urban Area, Nha Trang City, Vietnam Tel: +84 (0258) 246 5151 kttv.nt@a-c.com.vn
Branch in Can Tho : I5-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam Tel: +84 (0292) 376 4995 kttv.ct@a-c.com.vn

bakertilly A&C
www.a-c.com.vn

Số: 1.1281/21/TC-AC

# BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** **CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 8 năm 2021, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**
Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**
Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C**

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C

**Lý Quốc Trung**
**Phó Tổng Giám đốc**
*Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0099-2018-008-1*

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2021

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

**(Dạng đầy đủ)**

**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **A - TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **514.419.220.312** | **426.713.675.443** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **V.1** | **22.673.502.923** | **29.425.320.284** |
| 1. Tiền | 111 | | 18.673.502.923 | 25.425.320.284 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **119.186.250.548** | **115.000.000.000** |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.2a | 119.186.250.548 | 115.000.000.000 |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **316.077.797.801** | **261.993.749.404** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 304.821.105.489 | 257.304.194.482 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 4.971.074.989 | - |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5 | 6.285.617.323 | 4.689.554.922 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | - | - |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | | **50.954.623.790** | **14.225.905.868** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.6 | 50.954.623.790 | 14.225.905.868 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **5.527.045.250** | **6.068.699.887** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | - |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 5.455.439.124 | 6.027.468.761 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.12 | 71.606.126 | 41.231.126 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

**Bảng cân đối kế toán giữa niên độ** (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **B- TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **169.432.151.014** | **171.812.657.613** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **104.515.067.618** | **106.536.592.400** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.7 | 72.757.067.618 | 74.298.592.400 |
| - *Nguyên giá* | *222* | | *83.571.549.388* | *83.571.549.388* |
| - *Giá trị hao mòn lũy kế* | *223* | | *(10.814.481.770)* | *(9.272.956.988)* |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - *Nguyên giá* | *225* | | - | - |
| - *Giá trị hao mòn lũy kế* | *226* | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.8 | 31.758.000.000 | 32.238.000.000 |
| - *Nguyên giá* | *228* | | *33.364.800.000* | *33.364.800.000* |
| - *Giá trị hao mòn lũy kế* | *229* | | *(1.606.800.000)* | *(1.126.800.000)* |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | - | - |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | - |
| **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | **59.000.347.397** | **59.000.347.397** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | V.2b | 45.000.000.000 | 45.000.000.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.2b | 347.397 | 347.397 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | V.2b | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | V.2a | 14.000.000.000 | 14.000.000.000 |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **5.916.735.999** | **6.275.717.816** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.9 | 5.916.735.999 | 6.275.717.816 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **683.851.371.326** | **598.526.333.056** |

**Bảng cân đối kế toán giữa niên độ** (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **C - NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **359.885.556.717** | **280.881.392.352** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **359.885.556.717** | **280.881.392.352** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.10 | 58.990.583.053 | 8.518.308.165 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.11 | 9.279.307.060 | 3.333.316.386 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.12 | 210.656.929 | 424.527.584 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | - | - |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.13 | 513.273.158 | 232.000.000 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.14 | 1.558.245.517 | 1.526.401.117 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.15 | 289.333.491.000 | 266.846.839.100 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | - | - |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | - | - |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | - | - |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

**Bảng cân đối kế toán giữa niên độ** (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **D - VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **323.965.814.609** | **317.644.940.704** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | | **323.965.814.609** | **317.644.940.704** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | V.16 | 244.305.960.000 | 244.305.960.000 |
| - *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *244.305.960.000* | *244.305.960.000* |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | *411b* | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | V.16 | 82.683.222.451 | 82.683.222.451 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | V.16 | (24.593.180.860) | (24.593.180.860) |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | - | - |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | V.16 | 21.569.813.018 | 15.248.939.113 |
| - *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *421a* | | *15.248.939.113* | *15.248.939.113* |
| - *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này* | *421b* | | *6.320.873.905* | - |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | - | - |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432 | | - | - |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **683.851.371.326** | **598.526.333.056** |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2021

| Hồ Nhật Minh | Nguyễn Thị Thanh Loan | Phạm Văn Mẹo |
|---|---|---|
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

**(Dạng đầy đủ)**

**6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 318.161.173.187 | 287.217.192.893 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 318.161.173.187 | 287.217.192.893 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 300.449.928.593 | 274.126.707.244 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 17.711.244.594 | 13.090.485.649 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 11.070.928.980 | 5.134.853.930 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 4.077.132.572 | 4.888.680.507 |
| Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 3.406.860.243 | 3.805.258.238 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.5 | 12.409.547.548 | 6.783.832.405 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.6 | 5.563.490.204 | 5.338.419.889 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 6.732.003.250 | 1.214.406.778 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.7 | - | 1.397.731.578 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | - | - |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | - | 1.397.731.578 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 6.732.003.250 | 2.612.138.356 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | V.12 | 411.129.345 | 564.176.639 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 6.320.873.905 | 2.047.961.717 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.8 | - | - |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.8 | - | - |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2021

| Hồ Nhật Minh | Nguyễn Thị Thanh Loan | Phạm Văn Mẹo |
|---|---|---|
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

**(Dạng đầy đủ)**

**(Theo phương pháp gián tiếp)**

**6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| ***1. Lợi nhuận trước thuế*** | ***01*** | | ***6.732.003.250*** | ***2.612.138.356*** |
| ***2. Điều chỉnh cho các khoản:*** | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | V.7; V.8 | 2.021.524.782 | 473.524.782 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | - | - |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | VI.3; VI.4 | (735.820.074) | 77.010.782 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | VI.3 | (9.424.124.519) | (4.079.145.288) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | VI.4 | 3.406.860.242 | 3.805.258.238 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| ***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | ***08*** | | ***2.000.443.681*** | ***2.888.786.870*** |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (52.261.461.820) | (18.336.886.924) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (36.728.717.922) | 18.534.752.960 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | 56.571.488.943 | 10.343.889.337 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 358.981.817 | 1.771.710.728 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | V.13; VI.4 | (3.406.860.242) | (3.957.858.238) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | V.12 | (625.000.000) | - |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | - | - |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | | ***(34.091.125.543)*** | ***11.244.394.733*** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | - | (211.879.900) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | V.2a | (19.186.250.548) | (39.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | V.2a | 15.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | V.5; VI.3 | 7.983.524.519 | 829.545.288 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | | ***3.797.273.971*** | ***(28.382.334.612)*** |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này<br>Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | V.15 | 299.308.317.120 | 232.443.722.206 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | V.15 | (275.705.945.200) | (242.680.234.860) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | (48.264.000) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | | ***23.602.371.920*** | ***(10.284.776.654)*** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | **50** | | **(6.691.479.652)** | **(27.422.716.533)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** | **V.1** | **29.425.320.284** | **39.785.251.243** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (60.337.709) | 187.696 |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **70** | **V.1** | **22.673.502.923** | **12.362.722.406** |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2021

| | | |
|---|---|---|
| **Hồ Nhật Minh** | **Nguyễn Thị Thanh Loan** | **Phạm Văn Mẹo** |
| **Người lập** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
**6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

### 1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

### 3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất, chế biến sản phẩm cao su (không hoạt động tại trụ sở); Mua bán, sản xuất bao bì nhựa PP, PE, PET (trừ tái chế phế thải); Mua bán sản phẩm nhựa, nguyên liệu nhựa, bột màu, máy móc thiết bị và phụ tùng ngành công nông lâm nghiệp; Xây dựng công trình thủy: đập và đê; Xây dựng công trình công ích khác chưa được phân vào đâu.

### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

### 5. Cấu trúc Công ty
*Công ty con*
Công ty chỉ đầu tư vào công ty con là Công ty TNHH TĐH có trụ sở chính tại C11 – C15, Cụm công nghiệp nhựa Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là sản xuất kinh doanh bao bì nhựa, kinh doanh bất động sản. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty con này là 100%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

### 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính
Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

### 7. Nhân viên
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 33 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 32 nhân viên).

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá xấp xỉ không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

### 3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

## 4. Các khoản đầu tư tài chính

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

*Ghi nhận ban đầu*

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

*Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con*

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

***Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ vốn điều lệ của Công ty so với tổng vốn điều lệ thực góp tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

## 5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

## 6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**7. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty là chi phí nghiên cứu, phát triển sản phẩm mới và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

**8. Tài sản thuê hoạt động**

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

**9. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| Loại tài sản cố định | Số năm |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 – 34 |
| Máy móc và thiết bị | 10 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 08 – 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 10 |

**10. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời gian giao đất (34 năm 03 tháng).

***Chương trình phần mềm máy tính***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm.

## 11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

## 12. Vốn chủ sở hữu

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

***Cổ phiếu quỹ***

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

## 13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và khi có quyết định chi trả cổ tức của Hội đồng quản trị.

## 14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động***

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

## 15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

## 16. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

## 17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

## 18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## 19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

## 20. Công cụ tài chính

***Tài sản tài chính***

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

***Nợ phải trả tài chính***

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

***Công cụ vốn chủ sở hữu***

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

***Bù trừ các công cụ tài chính***

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

# V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

## 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 26.561.394 | 165.074.568 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 18.646.941.529 | 25.260.245.716 |
| Các khoản tương đương tiền – Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| **Cộng** | **22.673.502.923** | **29.425.320.284** |

## 2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

### *2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| ***Ngắn hạn*** | ***119.186.250.548*** | ***119.186.250.548*** | ***115.000.000.000*** | ***115.000.000.000*** |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 119.186.250.548 | 119.186.250.548 | 115.000.000.000 | 115.000.000.000 |
| ***Dài hạn*** | ***14.000.000.000*** | ***14.000.000.000*** | ***14.000.000.000*** | ***14.000.000.000*** |
| Trái phiếu | 14.000.000.000 | 14.000.000.000 | 14.000.000.000 | 14.000.000.000 |
| **Cộng** | **133.186.250.548** | **133.186.250.548** | **129.000.000.000** | **129.000.000.000** |

Tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến dưới 01 năm trị giá 119.186.250.548 VND được thế chấp để đảm bảo khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Bình (xem thuyết minh số 15).

### *2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| ***Đầu tư vào công ty con*** | ***45.000.000.000*** | - | | ***45.000.000.000*** | - | |
| Công ty TNHH TĐH [(i)] | 45.000.000.000 | - | | 45.000.000.000 | - | |
| ***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*** | ***347.397*** | - | | ***347.397*** | - | |
| Ngân hàng TMCP Á Châu | 198.949 | - | | 198.949 | - | |
| Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam | 148.448 | - | | 148.448 | - | |
| **Cộng** | **45.000.347.397** | - | | **45.000.347.397** | - | |

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1100727834, đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 20 tháng 6 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH TĐH 45.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ.

*Giá trị hợp lý*

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

*Tình hình hoạt động của công ty con*

Công ty TNHH TĐH đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với kỳ trước.

*Giao dịch với công ty con*

Công ty phát sinh các giao dịch với Công ty TNHH TĐH như sau:

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Thuê gia công | 104.187.042.786 | 112.223.446.810 |
| Mua hàng hóa | 1.478.000.000 | 180.180.000 |
| Mua nguyên liệu cho Dự án kè giảm sóng bảo vệ bờ biển | - | 4.756.800.000 |
| Bán hàng hóa | 77.990.165.909 | 47.607.075.000 |
| Bán máy móc | - | 18.162.000.000 |
| Cho thuê nhà xưởng | 1.548.000.000 | 1.000.000.000 |
| Lợi nhuận được chia | 5.000.000.000 | - |

## 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải thu các bên liên quan*** | ***262.274.269.630*** | ***206.827.574.204*** |
| Công ty TNHH TĐH | 262.274.269.630 | 206.827.574.204 |
| ***Phải thu các khách hàng khác*** | ***42.546.835.859*** | ***50.476.620.278*** |
| Kiobe Phils. Opc | 11.385.913.330 | 16.194.051.027 |
| Các khách hàng khác | 31.160.922.529 | 34.282.569.251 |
| **Cộng** | **304.821.105.489** | **257.304.194.482** |

Một số khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng BPCE IOM – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (xem thuyết minh số V.15).

## 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| IVICT (Singapore) Pte. Ltd. | 4.633.695.000 | - |
| Các nhà cung cấp khác | 337.379.989 | - |
| **Cộng** | **4.971.074.989** | **-** |

## 5. Phải thu ngắn hạn khác

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Tiền lãi có kỳ hạn dự thu | 5.274.100.000 | - | 3.833.500.000 | - |
| Ký quỹ bảo lãnh | 763.330.000 | | 763.330.000 | |
| Tạm ứng | 243.929.143 | - | 92.651.740 | - |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 4.258.180 | - | 73.182 | - |
| **Cộng** | **6.285.617.323** | **-** | **4.689.554.922** | **-** |

## 6. Hàng tồn kho

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi trên đường | - | - | 5.068.399.050 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 5.007.008.250 | - | 287.249.279 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 45.947.615.540 | - | 2.424.371.311 | - |
| Hàng hóa | - | - | 6.445.886.228 | - |
| **Cộng** | **50.954.623.790** | **-** | **14.225.905.868** | **-** |

Hàng tồn kho đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng BPCE IOM – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (xem thuyết minh số V.15).

## 7. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | |
| Số đầu năm | 73.896.789.034 | 724.683.424 | 8.798.459.898 | 151.617.032 | 83.571.549.388 |
| **Số cuối kỳ** | **73.896.789.034** | **724.683.424** | **8.798.459.898** | **151.617.032** | **83.571.549.388** |
| *Trong đó:* | | | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 284.909.134 | 724.683.424 | 1.344.904.475 | 151.617.032 | 2.506.114.065 |
| Chờ thanh lý | - | - | - | - | - |

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Giá trị hao mòn** | | | | | |
| Số đầu năm | 2.420.909.134 | 724.683.424 | 5.975.747.398 | 151.617.032 | 9.272.956.988 |
| Khấu hao trong kỳ | 1.068.000.000 | - | 473.524.782 | - | 1.541.524.782 |
| **Số cuối kỳ** | **3.488.909.134** | **724.683.424** | **6.449.272.180** | **151.617.032** | **10.814.481.770** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | |
| Số đầu năm | 71.475.879.900 | - | 2.822.712.500 | - | 74.298.592.400 |
| **Số cuối kỳ** | **70.407.879.900** | **-** | **2.349.187.718** | **-** | **72.757.067.618** |
| *Trong đó:* | | | | | |
| Tạm thời chưa sử dụng | - | - | - | - | - |
| Đang chờ thanh lý | - | - | - | - | - |

Nhà xưởng có giá trị còn lại theo sổ sách là 70.407.879.900 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 6 TP. Hồ Chí Minh (xem thuyết minh số V.15).

## 8. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Chương trình phần mềm máy tính | Cộng |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | |
| Số đầu năm | 33.200.000.000 | 164.800.000 | 33.364.800.000 |
| **Số cuối kỳ** | **33.200.000.000** | **164.800.000** | **33.364.800.000** |
| *Trong đó:* | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | - | 164.800.000 | 164.800.000 |
| **Giá trị hao mòn** | | | |
| Số đầu năm | 962.000.000 | 164.800.000 | 1.126.800.000 |
| Khấu hao trong kỳ | 480.000.000 | - | 480.000.000 |
| **Số cuối kỳ** | **1.442.000.000** | **164.800.000** | **1.606.800.000** |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| Số đầu năm | 32.238.000.000 | - | 32.238.000.000 |
| **Số cuối kỳ** | **31.758.000.000** | **-** | **31.758.000.000** |
| *Trong đó:* | | | |
| Tạm thời không sử dụng | - | - | - |
| Đang chờ thanh lý | - | - | - |

Quyền sử dụng đất có giá trị còn lại theo sổ sách là 31.758.000.000 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 6 TP. Hồ Chí Minh (xem thuyết minh số V.15).

## 9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí nghiên cứu, phát triển sản phẩm mới.

## 10. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải trả các bên liên quan*** | ***36.294.022*** | - |
| Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Thiên Phúc Lộc | 36.294.022 | - |
| ***Phải trả các nhà cung cấp khác*** | ***58.954.289.031*** | ***8.518.308.165*** |
| Intraco Trading Pte., Ltd | 14.754.270.000 | - |
| Samsung C&T HongKong Limited | 8.592.800.000 | - |
| Victory International Venture Pte. Ltd. | 8.192.600.000 | - |
| Irpc Public Company Limited | 6.216.210.000 | - |
| Công ty TNHH Tiếp vận Kết nối Việt | 2.564.888.244 | 674.673.240 |
| Hengli Machinery (HongKong) Co., Ltd. | 736.000.000 | 2.217.600.000 |
| Công ty TNHH MTV Gia Phúc Bảo | 664.847.448 | 1.467.847.448 |
| Vinomig Singapore Pte. Ltd. | - | 3.567.564.000 |
| Các nhà cung cấp khác | 17.232.673.339 | 590.623.477 |
| **Cộng** | **58.990.583.053** | **8.518.308.165** |

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

## 11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Cơ quan Đại diện Phía Nam – Hội Chữ thập đỏ Việt Nam | 7.280.000.000 | - |
| Hummingbag Co., Ltd. | 1.209.161.060 | 1.418.587.863 |
| Ly Eco Ltd. | - | 1.499.139.873 |
| Các khách hàng khác | 790.146.000 | 415.588.650 |
| **Cộng** | **9.279.307.060** | **3.333.316.386** |

## 12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu năm | | Số phát sinh trong kỳ | | Số cuối kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Phải nộp | Phải thu | Số phải nộp | Số đã thực nộp | Phải nộp | Phải thu |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | - | - | - | - | - | - |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | - | 3.418.034.619 | (3.418.034.619) | - | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | 10.523.305 | (10.523.305) | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 424.527.584 | - | 411.129.345 | (625.000.000) | 210.656.929 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 41.231.126 | 208.324.554 | (238.699.554) | - | 71.606.126 |
| Các loại thuế khác | - | - | 3.000.000 | (3.000.000) | - | - |
| **Cộng** | **424.527.584** | **41.231.126** | **4.051.011.823** | **(4.295.257.478)** | **210.656.929** | **71.606.126** |

***Thuế giá trị gia tăng***

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Hàng hóa xuất khẩu 0%
- Hàng hóa tiêu thụ trong nước 10%

***Thuế xuất, nhập khẩu***

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | **Năm nay** | **Năm trước** |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 6.732.003.250 | 2.612.138.356 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | | |
| - *Các khoản điều chỉnh tăng* | *323.643.476* | *208.744.840* |
| - *Các khoản điều chỉnh giảm* | - | - |
| Thu nhập chịu thuế | 7.055.646.726 | 2.820.883.196 |
| Thu nhập được miễn thuế | (5.000.000.000) | - |
| Thu nhập tính thuế | 2.055.646.726 | 2.820.883.196 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| **Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp** | **411.129.345** | **564.176.639** |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

***Các loại thuế khác***
Công ty kê khai và nộp theo quy định.

## 13. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay | 232.000.000 | 232.000.000 |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác | 281.273.158 | - |
| **Cộng** | **513.273.158** | **232.000.000** |

## 14. Phải trả ngắn hạn khác

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Kinh phí công đoàn | 181.448.557 | 149.604.157 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 1.376.796.960 | 1.376.796.960 |
| **Cộng** | **1.558.245.517** | **1.526.401.117** |

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

## 15. Vay ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (i) | 112.671.342.000 | 103.346.628.000 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 6 TP. Hồ Chí Minh (ii) | 61.581.235.000 | 72.318.597.500 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Bình (iii) | 61.516.145.000 | 21.109.935.000 |
| Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (iv) | 30.679.769.000 | 47.087.178.600 |
| Ngân hàng BPCE IOM – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (v) | 22.885.000.000 | 22.984.500.000 |
| **Cộng** | **289.333.491.000** | **266.846.839.100** |

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động với lãi suất được quy định cụ thể trong từng kế ước nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc cầm cố tiền gửi có kỳ hạn của Công ty (xem thuyết minh số V.2a).

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 6 TP. Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động với lãi suất được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ và được điều chỉnh 06 tháng một lần theo biểu lãi suất của Ngân hàng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp nhà xưởng và quyền sử dụng đất của Công ty (xem thuyết minh số V.7 và V.8).

(iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Bình để bổ sung vốn lưu động với lãi suất được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc cầm cố tiền gửi có kỳ hạn của Công ty (xem thuyết minh số V.2a).

(iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động với lãi suất được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ và được điều chỉnh 03 tháng một lần theo biểu lãi suất của Ngân hàng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc cầm cố tiền gửi có kỳ hạn của Công ty (xem thuyết minh số V.2a).

(v) Khoản vay Ngân hàng BPCE IOM – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động với lãi suất được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ và được điều chỉnh 06 tháng một lần theo biểu lãi suất của Ngân hàng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu luân chuyển và hàng tồn kho của Công ty (xem thuyết minh số V.3 và V.6).

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh của các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Số đầu năm | 266.846.839.100 | 237.271.852.089 |
| Số tiền vay phát sinh | 299.308.317.120 | 232.443.722.206 |
| Số tiền vay đã trả | (275.705.945.200) | (242.680.234.860) |
| Chênh lệch tỷ giá | (1.115.720.020) | 180.907.766 |
| **Số cuối kỳ** | **289.333.491.000** | **227.216.247.201** |

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

## 16. Vốn chủ sở hữu

### *16a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| Số dư đầu năm trước | 244.305.960.000 | 82.683.222.451 | (24.593.180.860) | 24.158.466.179 | 326.554.467.770 |
| Lợi nhuận trong kỳ trước | - | - | - | 2.047.961.717 | 2.047.961.717 |
| **Số dư cuối kỳ trước** | **244.305.960.000** | **82.683.222.451** | **(24.593.180.860)** | **26.206.427.896** | **328.602.429.487** |
| Số dư đầu năm nay | 244.305.960.000 | 82.683.222.451 | (24.593.180.860) | 15.248.939.113 | 317.644.940.704 |
| Lợi nhuận trong kỳ này | - | - | - | 6.320.873.905 | 6.320.873.905 |
| **Số dư cuối kỳ này** | **244.305.960.000** | **82.683.222.451** | **(24.593.180.860)** | **21.569.813.018** | **323.965.814.609** |

### *16b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Bà Lê Thị Mỹ Hạnh | 33.825.900.000 | 33.825.900.000 |
| Ông Phạm Trung Cang | 32.232.200.000 | 32.232.200.000 |
| Các cổ đông khác | 159.111.460.000 | 159.111.460.000 |
| Cổ phiếu quỹ | 19.136.400.000 | 19.136.400.000 |
| **Cộng** | **244.305.960.000** | **244.305.960.000** |

### *16c. Cổ phiếu*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 24.430.596 | 24.430.596 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 24.430.596 | 24.430.596 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *24.430.596* | *24.430.596* |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | (1.913.640) | (1.913.640) |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *(1.913.640)* | *(1.913.640)* |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 22.516.956 | 22.516.956 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *22.516.956* | *22.516.956* |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

### *16d. Phân phối lợi nhuận*

Công ty sẽ chia cổ tức năm 2020 cho các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 ngày 26 tháng 4 năm 2021 với số tiền 18.013.564.800 VND từ ngày 15 tháng 9 năm 2021 đến ngày 30 tháng 9 năm 2021.

## 17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

### *17a. Ngoại tệ các loại*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Dollar Mỹ (USD) | 710.531,42 | 794.801,46 |
| Euro (EUR) | 20,87 | 20,87 |

### *17b. Nợ khó đòi đã xử lý*

Khoản nợ phải thu tiền hàng Công ty FOKUS - H.S.R.O với số tiền 77.513,81 USD, tương đương 1.646.858.492 VND đã được xóa sổ do đã quá hạn trên 03 năm.

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

## 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

### *1a. Tổng doanh thu*

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Doanh thu bán hàng hóa | 85.972.027.272 | 65.769.075.000 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 230.641.145.915 | 219.460.871.424 |
| Doanh thu cho thuê nhà xưởng, dịch vụ | 1.548.000.000 | 1.987.246.469 |
| **Cộng** | **318.161.173.187** | **287.217.192.893** |

### *1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan*

Ngoài các giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ với công ty con được trình bày ở thuyết minh số V.2b, Công ty chỉ phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Thiên Phúc Lộc với số tiền là 6.452.325.000 VND (cùng kỳ năm trước không phát sinh).

## 2. Giá vốn hàng bán

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 85.087.022.530 | 65.939.258.934 |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 213.814.906.063 | 206.521.948.310 |
| Giá vốn cho thuê nhà xưởng, dịch vụ | 1.548.000.000 | 1.665.500.000 |
| **Cộng** | **300.449.928.593** | **274.126.707.244** |

## 3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn | 4.424.124.519 | 4.079.145.288 |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 3.407.937 | 2.529.488 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 5.000.000.000 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh | 630.356.721 | 436.159.880 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 1.013.039.803 | 617.019.274 |
| **Cộng** | **11.070.928.980** | **5.134.853.930** |

## 4. Chi phí tài chính

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí lãi vay | 3.406.860.242 | 3.805.258.238 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh | 393.052.601 | 389.392.213 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 277.219.729 | 694.030.056 |
| **Cộng** | **4.077.132.572** | **4.888.680.507** |

## 5. Chi phí bán hàng

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí vận chuyển hàng xuất khẩu | 10.188.608.285 | 5.000.128.604 |
| Chi phí hoa hồng môi giới | 331.487.250 | 362.386.500 |
| Các chi phí khác | 1.889.452.013 | 1.421.317.301 |
| **Cộng** | **12.409.547.548** | **6.783.832.405** |

## 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí cho nhân viên | 3.778.618.368 | 3.692.692.291 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 473.524.782 | 473.524.782 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 208.093.177 | 268.554.326 |
| Các chi phí khác | 1.103.253.877 | 903.648.490 |
| **Cộng** | **5.563.490.204** | **5.338.419.889** |

## 7. Thu nhập khác

Khoản thu nhập từ trục in.

## 8. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## 9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 153.151.107.509 | 71.232.786.443 |
| Chi phí nhân công | 3.778.618.368 | 3.692.692.291 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.021.524.782 | 473.524.782 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 114.583.744.248 | 118.234.076.241 |
| Chi phí khác | 3.324.193.140 | 2.324.965.791 |
| **Cộng** | **276.859.188.047** | **195.958.045.548** |

# VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

## 1. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Từ 01 năm trở xuống | 3.096.000.000 | 2.136.000.000 |
| Trên 01 năm đến 05 năm | 12.384.000.000 | 8.544.000.000 |
| Trên 05 năm | 90.558.000.000 | 62.300.000.000 |
| **Cộng** | **106.038.000.000** | **72.980.000.000** |

## 2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

## *2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Giao dịch khác trong kỳ chỉ có giao dịch cho thành viên Hội đồng quản trị tạm ứng với số tiền là 96.356.143 VND (cùng kỳ năm trước với số tiền là 2.442.577.333 VND).

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại các thuyết minh số V.5.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | **Năm nay** | **Năm trước** |
| Bà Phạm Đỗ Diễm Hương – Chủ tịch Hội đồng quản trị | 247.134.000 | 232.134.000 |
| Ông Phạm Trung Cang – Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị thường trực | 60.000.000 | 60.000.000 |
| Ông Phạm Văn Mẹo – Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc | 218.268.000 | 203.268.000 |
| Bà Tôn Thị Hồng Minh – Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc | 218.268.000 | 203.268.000 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Loan – Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Kế toán trưởng | 218.268.000 | 203.268.000 |
| Ông Trần Hữu Vinh – Thành viên Hội đồng quản trị | 163.200.000 | 150.102.000 |
| Bà Phạm Thị Trúc Ngân – Thành viên Hội đồng quản trị | 60.000.000 | - |
| Ông Huỳnh Minh Việt – Thành viên Hội đồng quản trị | 60.000.000 | - |
| Bà Đoàn Thị Hồng Tươi – Thành viên Hội đồng quản trị | 30.000.000 | 60.000.000 |
| Ông Nguyễn Văn Hùng – Thành viên Hội đồng quản trị | - | 60.000.000 |
| Ông Nguyễn Kim Ánh – Thành viên Hội đồng quản trị | - | 60.000.000 |
| **Cộng** | **1.275.138.000** | **1.232.040.000** |

## 2b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| **Bên liên quan khác** | **Mối quan hệ** |
|---|---|
| Công ty TNHH TĐH | Công ty con |
| Công ty TNHH Đại Hưng | Người đại diện của Công ty TNHH Đại Hưng có mối quan hệ gia đình với Giám đốc Công ty TNHH TĐH |
| Công ty TNHH Đầu tư Kinh Doanh Thiên Phúc Lộc | Người đại diện của Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Thiên Phúc Lộc là thành viên quản lý chủ chốt của Công ty Cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng |

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Ngoài các giao dịch phát sinh với công ty con đã được trình bày ở thuyết minh số V.2b cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty con đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | **Năm nay** | **Năm trước** |
| ***Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Thiên Phúc Lộc*** | | |
| Thuê văn phòng | 120.000.000 | 120.000.000 |
| Tiền điện | 105.889.871 | 118.612.168 |
| Mua hạt nhựa | - | 15.006.460.000 |

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

*Công nợ với các bên liên quan khác*
Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3 và V.10.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

## 3. Thông tin về bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất bao bì nhựa PP, PE, PET. Thị trường tiêu thụ chủ yếu của Công ty là Việt Nam và các nước Châu Âu.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | **Kỳ này** | **Kỳ trước** |
| Việt Nam | 94.392.754.545 | 67.756.321.469 |
| Khu vực Châu Âu | 223.768.418.642 | 219.460.871.424 |
| **Cộng** | **318.161.173.187** | **287.217.192.893** |

## 4. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

### *4a. Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

*Phải thu khách hàng*
Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực và các khu vực địa lý khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

*Tiền gửi ngân hàng*
Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.5 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

| | Chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá | Đã quá hạn nhưng không giảm giá | Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| **Số cuối kỳ** | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 22.673.502.923 | - | - | 22.673.502.923 |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 133.186.250.548 | - | - | 133.186.250.548 |
| Phải thu khách hàng | 304.821.105.489 | - | - | 304.821.105.489 |
| Các khoản phải thu khác | 6.037.430.000 | - | - | 6.037.430.000 |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 347.397 | - | - | 347.397 |
| **Cộng** | **466.718.636.357** | **-** | | **466.718.636.357** |
| **Số đầu năm** | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 29.425.320.284 | - | - | 29.425.320.284 |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 129.000.000.000 | - | - | 129.000.000.000 |
| Phải thu khách hàng | 257.304.194.482 | - | - | 257.304.194.482 |
| Các khoản phải thu khác | 4.596.903.182 | - | - | 4.596.903.182 |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 347.397 | - | - | 347.397 |
| **Cộng** | **420.326.765.345** | **-** | **-** | **420.326.765.345** |

***4b. Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

| | Từ 01 năm trở xuống | Trên 01 năm đến 05 năm | Cộng |
|---|---|---|---|
| **Số cuối kỳ** | | | |
| Phải trả người bán | 58.990.583.055 | - | 58.990.583.055 |
| Vay và nợ | 289.333.491.000 | - | 289.333.491.000 |
| Các khoản phải trả khác | 1.890.070.118 | - | 1.890.070.118 |
| **Cộng** | **350.214.144.173** | **-** | **350.214.144.173** |
| **Số đầu năm** | | | |
| Phải trả người bán | 8.518.308.165 | - | 8.518.308.165 |
| Vay và nợ | 266.846.839.100 | - | 266.846.839.100 |
| Các khoản phải trả khác | 1.608.796.960 | - | 1.608.796.960 |
| **Cộng** | **276.973.944.225** | **-** | **276.973.944.225** |

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

### *4c. Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro giá hàng hóa/nguyên vật liệu.

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất và xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau:

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | **USD** | **EUR** | **USD** | **EUR** |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 710.531,42 | 20,87 | 794.801,46 | 20,87 |
| Phải thu khách hàng | 1.806.099,02 | - | 2.120.258,09 | - |
| Phải trả người bán | (2.394.330,03) | - | (250.440,00) | - |
| Vay và nợ | (12.579.717,00) | - | (11.068.061,00) | - |
| **Nợ phải trả thuần có gốc ngoại tệ** | **(12.457.416,59)** | **20,87** | **(8.403.441,45)** | **20,87** |

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu tỷ giá hối đoái giữa VND và USD tăng/giảm 02% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu kỳ này của Công ty sẽ giảm/tăng 5.730.411.631 VND (kỳ trước giảm/tăng 3.007.083.111 VND).

Rủi ro do biến động của tỷ giá hối đoái giữa VND và EUR đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Công ty chỉ có các khoản vay với lãi suất thả nổi tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 12.579.717,00 USD (số đầu năm là 11.068.061,00 USD).

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

*Rủi ro về giá hàng hóa, nguyên vật liệu*
Công ty có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa, nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa, nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa, nguyên vật liệu.

## *4d. Tài sản đảm bảo*

*Tài sản thế chấp cho đơn vị khác*
Công ty thế chấp tiền gửi có kỳ hạn để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Bình (xem thuyết minh số V.2a). Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 119.186.250.548 VND (số đầu năm là 115.000.000.000 VND).

Công ty sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này.

*Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác*
Công ty không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

## 5. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính như sau:

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | **Giá gốc** | **Dự phòng** | **Giá gốc** | **Dự phòng** |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 22.673.502.923 | - | 29.425.320.284 | - |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 133.186.250.548 | - | 129.000.000.000 | - |
| Phải thu khách hàng | 304.821.105.489 | - | 257.304.194.482 | - |
| Các khoản phải thu khác | 6.037.430.000 | - | 4.596.903.182 | - |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 347.397 | - | 347.397 | - |
| **Cộng** | **466.718.636.357** | - | **420.326.765.345** | - |

*Nợ phải trả tài chính*
Giá trị ghi sổ của nợ phải trả tài chính như sau:

| | **Số cuối kỳ** | **Số đầu năm** |
|---|---|---|
| Phải trả người bán | 58.990.583.055 | 8.518.308.165 |
| Vay và nợ | 289.333.491.000 | 266.846.839.100 |
| Các khoản phải trả khác | 1.890.070.118 | 1.608.796.960 |
| **Cộng** | **350.214.144.173** | **276.973.944.225** |

*Giá trị hợp lý*

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể.

## 6. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêut cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2021

| Hồ Nhật Minh | Nguyễn Thị Thanh Loan | Phạm Văn Mẹo |
|---|---|---|
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |